

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: **140/2019/DS-PT**

Ngày 31- 7- 2019

V/v tranh chấp “thừa kế tài sản, đòi quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại về tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Sơn

Bà Thái Thị Huyền Trân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:* Bà Nguyễn Mỹ Duyên-  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp “thừa kế tài sản, đòi quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung Bản án sơ thẩm số 20/2019/QĐ-SCBSBA ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Huỳnh Phước L, sinh năm 1978 (Có mặt).

1.2 Bà Huỳnh Thị Ngọc M, sinh năm 1988.

Cùng cư trú: Tổ 16, ấp CT, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang.

1.3 Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Ấp C Hư, xã B L, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

1.4 Bà Huỳnh Kim L1, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Ấp Hòa Thạnh, xã BT 1, huyện CT, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà M, bà D và bà L1: Ông Phạm Thái B1, sinh năm 1971, nơi cư trú: Tổ 18, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện CT,

tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 29/3/2018 và ngày 09/4/2018 (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Bùi Thị S, sinh năm 1973.

2.2 Ông Huỳnh Phước Th (chết ngày 15/04/2014).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th gồm:

2.2.1 Bà Bùi Thị S, sinh năm 1973.

2.2.2 Cháu Huỳnh Thị Như H, sinh ngày 10/01/2004.

2.2.3 Cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (N), sinh ngày 22/09/2010.

Hai cháu H và Th1 do bà Bùi Thị S là người đại diện theo pháp luật.

Cùng cư trú: Ấp TL, thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Huỳnh Thanh T2 (Phước T2), sinh năm 1965 (Nguyễn Văn Tâm, sinh năm 1958) (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 16, ấp B D, xã T M T, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Huỳnh Phước Đ, sinh năm 1973 (Có mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1977 (Có mặt).

Cùng cư trú: Tổ 16, ấp CT, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.4 Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm 1960 (Có mặt).

3.5 Bà Trần Thị N1, sinh năm 1966 (Có mặt).

Cùng cư trú: Ấp V H, xã V Ha, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.6 Bà Võ Thị S1, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm TL, thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang.

3.7 Ông Nguyễn Văn N2, 64 tuổi (Vắng mặt).

3.8 Bà Nguyễn Thị H1, 62 tuổi (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp B Ph, xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

3.9 Ủy ban nhân dân huyện C Ph, tỉnh An Giang, có trụ sở tại ấp Vĩnh Th, thị trấn C D, huyện C Ph, tỉnh An Giang (Xin vắng mặt).

3.10 Ủy ban nhân dân huyện T T, tỉnh An Giang có trụ sở tại số 152, đường Trần Hưng Đạo, thị trấn T T, huyện T T, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Thị Ngọc M, bà Huỳnh Thị D và bà Huỳnh Kim L1 là nguyên đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn là ông Huỳnh Phước L và bà Huỳnh Thị Ngọc M, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Kim L1 ủy quyền cho ông Phạm Thái B1 trình bày:

Cha mẹ là cụ Huỳnh Văn tr, chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị Ph, chết năm 2012 không lập di chúc và có 08 người con gồm: Ông Huỳnh Thanh T2 (Tâm); bà Huỳnh Thị D; ông Huỳnh Phước D (chết năm 2003 không vợ con);

ông Huỳnh Phước Đ; ông Huỳnh Phước Th (chết năm 2014) có vợ con là bà Bùi Thị S, cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1; ông Huỳnh Phước L; bà Huỳnh Kim L1; bà Huỳnh Thị Ngọc M. Cha, mẹ tạo lập được tài sản gồm:

- Đất nông nghiệp diện tích  $15.984m^2$  (đo thực tế là  $17.013m^2$ ), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C Ph cấp ngày 26/6/1991 cho ông tr nhưng ông Th làm giả thủ tục chuyển quyền và được Ủy ban nhân dân huyện C Ph cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2004, ông Th đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn L2, bà Trần Thị N1 phần đất diện tích  $12.096m^2$  (đo đạc thực tế là  $13.070m^2$ ), còn lại diện tích  $3.888m^2$  (đo đạc thực tế là  $3.943m^2$ ) ông Th làm giả thủ tục chuyển quyền và được UBND huyện C Ph cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02587 ngày 04/11/2011 cho ông Th, bà S nhưng đất do ông L, bà Th2 canh tác từ năm 2003 đến nay.

- Diện tích  $2.559,8m^2$  đất vườn tạp, tọa lạc thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang được UBND huyện T T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03518QSDĐ/mI ngày 08/02/2002 cho ông tr. Đến ngày 03/8/2010 ông Th tiếp tục làm giả thủ tục chuyển quyền và được UBND huyện T T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01432 ngày 03/10/2010 cho ông Th và bà S, đất do bà S đang quản lý, sử dụng.

Các diện tích đất trên là di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Sau khi cha chết, chưa có sự đồng ý của tất cả anh em thì ông Th, bà S tự ý làm thủ tục S tên quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho người khác là không đúng quy định pháp luật.

Ông L, bà D, bà M và bà L1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L2, bà N1 với ông Th, bà S; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02977 ngày 23/7/2013 cấp cho ông L2 và bà N1 diện tích  $12.096m^2$ ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02587 ngày 04/11/2011 cấp cho ông Th, bà S diện tích  $3.888m^2$ ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01432mI ngày 03/8/2010 cấp cho ông Th, bà S diện tích  $2.559,8m^2$ .

Các ông bà yêu cầu được chia làm 08 (tám) phần bằng nhau, ông L yêu cầu được hưởng thêm phần của ông D, vì có công thờ cúng. Nếu được chia, ông xin nhận đất để sử dụng, các phần hưởng của bà D, bà L1 và bà M cũng giao cho ông L thụ hưởng.

Ngoài ra bà M, bà D và bà L1 yêu cầu ông Th, bà S trả tiền hoa lợi phát sinh trên đất từ năm 2005 đến năm 2018 cho mỗi người là  $2.127m^2 \times 4.500.000đ/năm \times 14 năm = 134.000.000đ$  và giao cho ông L thụ hưởng.

Không đồng ý yêu cầu phản tố của bà S, vì sau khi ông Th chết, bà S đã gian dối, làm giả Tờ tự thuận ngày 30/10/2002 và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231QSDĐ/eF ngày 26/6/1991 cấp cho ông tr để đứng tên là  $15.984m^2$  (đo thực tế là  $17.013m^2$ ), trong đó có phần diện tích  $3.943m^2$ .

Bị đơn là bà Bùi Thị S và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Phước Th (Đã chết) là bà Bùi Thị S và cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (do bà S là người Đ diện theo pháp luật) trình bày:

Mẹ con bà thống nhất về hàng thừa kế và tài sản thừa kế của cha mẹ để lại, không lập di chúc. Năm 2004 do nợ nần, cha bệnh nhiều năm cho đến chết nên ông Th đã chuyển nhượng cho ông L2, bà N1 diện tích 12.096m<sup>2</sup> để trả nợ. Việc chuyển nhượng đất lúc mẹ còn sống và các anh, chị em đều biết.

Phần đất nông nghiệp còn lại 3.888m<sup>2</sup> và đất vườn tạp 2.559,8m<sup>2</sup> thì mẹ và các anh, chị em đồng ý làm thủ tục để ông, bà đứng tên và đã được UBND huyện C Ph và T T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất nông nghiệp tại C Ph thì ông L và bà Th2 canh tác từ năm 2003 đến nay, đất vườn tạp tại T T do mẹ con bà quản lý.

Mặc dù, cha mẹ không để lại di chúc nhưng khi còn sống đều có nguyện vọng để lại các diện tích đất trên cho vợ chồng bà. Sau này, việc thực hiện các thủ tục S tên đều được anh, chị em thống nhất. Do đó, không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn.

Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố, buộc ông L và bà Th2 phải giao trả lại diện tích đất nông nghiệp là 3.888m<sup>2</sup> (đo thực tế 3.943m<sup>2</sup>), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Huỳnh Phước Đ và ông Huỳnh Thanh T2 trình bày: Các anh em trước đây đều được cha mẹ chia tài sản là đất nông nghiệp tọa lạc tại huyện CT, tỉnh An Giang xong. Đối với các diện tích đất đang tranh chấp là phần còn lại chưa chia nhưng do thiếu nợ lúc cha bệnh cho đến chết nên mẹ quyết định giao cho ông Th và bà S bán để trả nợ. Việc sang tên cho ông Th, bà S các diện tích đất này các ông có biết.

Việc tranh chấp thừa kế, các ông không yêu cầu Tòa án phân chia nhưng nếu được phân chia thì phần hưởng của các ông sẽ giao lại cho bà S và các con ông Th thụ hưởng.

Bà Nguyễn Thị Thanh trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến của chồng là ông Huỳnh Phước L đã trình bày nêu trên.

Ông Huỳnh Văn L2 và bà Trần Thị N1 trình bày: Vào năm 2004 ông, bà mua của ông Th và bà S diện tích đất nông nghiệp là 12.096m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 13.070m<sup>2</sup>) và đã nhận đất canh tác, trả đủ tiền và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Đối với phần đất thừa là do quá trình sử dụng ông, bà đã san lấp phần đất lung địa trong phạm vi đất mua, yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Toàn bộ diện tích đất bị tranh chấp, ông bà đã cầm cố cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Nguyễn Thị H1 nhưng không tranh chấp về hợp đồng này.

Bà Võ Thị S1 trình bày: Bà đang sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp để bán quán (bà có tự xây cất 05 chòi lá). Nếu sau này phải di dời thì bà tự

nguyện, không yêu cầu hỗ trợ hoặc bồi thường. Do điều kiện gia đình khó khăn, bà yêu cầu được vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Ông, bà đang sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp, tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang là do cầm cố từ ông L2 và bà N1. Do bận việc làm ăn nên ông bà yêu cầu được vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện C Ph trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231/QSDĐ/eF ngày 26/6/1991 diện tích 15.984m<sup>2</sup> cấp cho ông tr. Sau đó chuyển nhượng lại cho ông Th là cấp đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân huyện T T trình bày: Ngày 07/10/2010 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh T T tiếp nhận hồ sơ xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Phước Th từ ông Huỳnh Văn tr, loại đất Lnk, diện tích 2.559,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, thửa số 13, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03581/mI cấp ngày 08/8/2002, tọa lạc tại thị trấn B C, huyện T T.

Hồ sơ đã được chứng thực của UBND thị trấn B C nên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã trình và UBND huyện T T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH1432/mI ngày 03/8/2010 cho ông Th. Văn bản phân chia thừa kế kê khai thiếu người thừa kế là trách nhiệm dân sự của người được hưởng tài sản thừa kế.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C Ph, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Thị D, Huỳnh Kim L1 và Huỳnh Thị Ngọc M về chia thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 3.888m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 3.943m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph và đất Lnk diện tích 2.559,8m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thị trấn B C, huyện T T do ông Huỳnh Văn tr để lại.

Đất nông nghiệp, mỗi kỹ phần của ông tr được chia 216m<sup>2</sup> nhưng chia bằng giá trị, tương đương số tiền 12.528.000đ. Ông L được nhận 04 kỹ phần (ông L, bà D, L1 và M) tương đương số tiền 50.112.000đ (12.528.000đ x 04); Cháu Huỳnh Thị Như H và cháu Huỳnh Thị Kim Như (bà Bùi Thị S đại diện nhận) 04 kỹ phần (bà Ph, ông Th, Đ và T2) tương đương số tiền 50.112.000đ (12.528.000đ x 04).

Ông L chịu trách nhiệm hoàn trả cho cháu Huỳnh Thị Như H và cháu Huỳnh Thị Kim Như (bà Bùi Thị S đại diện nhận) số tiền 50.112.000đ (Năm chục triệu một trăm mười hai ngàn đồng).

Ông L phải hoàn trả cho bà Bùi Thị S số tiền 112.752.000đ (Một trăm mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Giao toàn bộ diện tích 3.943m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang thể hiện ở các điểm 1, 2, 3, 9 và 10 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện C Ph ký ngày 24/7/2014 cho ông L và bà Th2 tiếp tục sử dụng.

Đất Lnk, mỗi kỹ phần của ông tr được chia 160m<sup>2</sup> nhưng chia bằng giá trị, tương đương số tiền 12.800.000đ và giá trị các cây là 713.000đ, cộng chung là 13.513.000đ. Ông L được nhận 04 kỹ phần (ông L, bà D, L1 và M) tương đương số tiền 54.052.000đ (13.513.000đ x 4); cháu Huỳnh Thị Như H và H Thị Kim Như (bà Bùi Thị S đại diện nhận) 04 kỹ phần (bà Ph, ông Th, Đ, T2) tương đương số tiền 54.052.000đ (13.513.000đ x 4).

Cháu H Thị Như H và H Thị Kim Như (bà Bùi Thị S đại diện) phải hoàn trả cho ông L số tiền 54.052.000. (Năm mươi bốn triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Giao toàn bộ diện tích 2.559,8m<sup>2</sup> đất Lnk tọa lạc tại thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang thể hiện ở các điểm số 1, 2, 3 và 4 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T T ký ngày 06/6/2014 cho bà Bùi Thị S, cháu H Thị Như H và H Thị Kim Như (bà Bùi Thị S đại diện) tiếp tục sử dụng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về đòi lại diện tích đất nông nghiệp 3.888m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 3.949m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông L, bà D, L1 và M đòi hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 13/11/2013 giữa ông L2 và ông Th đối với diện tích đất nông nghiệp 12.096m<sup>2</sup> (đo thực tế 13.070m<sup>2</sup>), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang thể hiện ở các điểm số 3, 4, 6, 7, 8 và 9 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện CT ký ngày 24/7/2014.

Không chấp nhận yêu cầu đòi chia thừa kế của ông L, bà D, L1 và M đối với diện tích đất nông nghiệp 12.096m<sup>2</sup> (đo thực tế 13.070m<sup>2</sup>), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang thể hiện ở các điểm số 3, 4, 6, 7, 8 và 9 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện CT ký ngày 24/7/2014.

Giao toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 13.070m<sup>2</sup> nêu trên cho ông L2 và bà N1 tiếp tục sử dụng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, L1 và M đòi ông Th, bà S bồi thường mỗi người 134.000.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà D, L1 và M đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01432/mI ngày 03/8/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0415/eF ngày 27/7/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T T và C Ph cấp cho ông Th, bà S và ông L2, bà N1.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà D, L1 và M về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02587 ngày 04/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C Ph cấp cho ông Th, bà S.

Về chi phí giám định: Bà S phải chịu số tiền 4.050.000đ và phải hoàn trả lại cho bà D.

Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 10.482.000đ; ông L, bà D, L1, M phải chịu 5.214.000đ; bà S phải chịu 5.214.000đ và phải hoàn trả lại cho ông L.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L phải chịu 1.900.000đ, khấu trừ số tiền 1.300.000đ tạm ứng án phí do ông L nộp theo Biên lai thu số 0481 ngày 18/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph, ông L còn phải nộp 600.000đ.

Bà L1 phải chịu 8.600.000đ, khấu trừ số tiền 1.300.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 0482 ngày 18/12/2013 và số tiền 3.350.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 00002218 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph, bà L1 còn phải nộp 3.950.000đ.

Bà D phải chịu 8.600.000đ, khấu trừ số tiền 1.300.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 0483 ngày 18/12/2013 và số tiền 1.700.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 00002218 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph, bà D còn phải nộp 5.600.000đ.

Bà M phải chịu 8.600.000đ, khấu trừ số tiền 1.300.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 0480 ngày 18/12/2013 và số tiền 1.700.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 00002219 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph, bà M còn phải nộp 5.600.000đ.

Bà S và cháu Như H, Kim Như được miễn án phí. Bà S được nhận lại 5.800.000đ tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu số 0010465 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 4 năm 2019 ông H Phước L và bà H Thị Ngọc M, bà H Thị D, bà H Kim L1 ủy quyền cho ông Phạm Thái B1 nộp Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C Ph.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông H Phước L, ông Phạm Thái B1 (đại diện theo ủy quyền của bà H Thị D, H Kim L1, H Thị Ngọc M). Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16/4/2019 Tòa án nhân dân huyện C Ph về giá trị kỷ phần thừa kế và án phí dân sự sơ thẩm. Các phần còn lại của án sơ thẩm giữ nguyên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông H Phước L và bà H Thị Ngọc M, bà H Thị D, bà H Kim L1 ủy quyền cho ông Phạm Thái B1 kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của các ông bà theo trình tự phúc thẩm.

Ủy ban nhân dân huyện T T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Bà Võ Thị S1, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị H1, Ủy ban nhân dân huyện C Ph có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H Phước L và bà H Thị Ngọc M, bà H Thị D, bà H Kim L1 ủy quyền cho ông Phạm Thái B1 là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo để kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C Ph yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với phần đất diện tích 15.984m<sup>2</sup> và phần đất diện tích 2.559,8m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ tr và cụ Ph. Xét kháng cáo của ông L, bà M, bà D và bà L1, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định từng vấn đề cụ thể như sau:

[3] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ H Văn tr, chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị Ph, chết năm 2012 có 08 người con gồm: Ông H Thanh T2 (Tâm), bà Huỳnh Thị D, ông H Phước Đ, ông H Phước Th (chết 2014 có vợ con là bà Bùi Thị S, cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1), ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Kim L1, bà Hhuỳnh Thị Ngọc M và ông Huỳnh Phước D (chết 2003 không có vợ con). Cụ tr và cụ Ph không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, cụ H Văn tr, chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị Ph, chết năm 2012 nhưng ông L, bà M, bà D và bà L1 nộp Đơn khởi kiện ngày 16/9/2013. Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] Về nguồn gốc phần đất diện tích 15.984m<sup>2</sup> (đo thực tế là 17.013m<sup>2</sup>), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang là của cụ tr và cụ Ph để lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231 QSDĐ/eF ngày 26/6/1991 cấp cho cụ tr. Sau khi cụ tr chết, cụ Ph và các con lập Tờ thuận phân ngày 30/10/2002 có xác nhận của UBND xã B Ch ngày 01/11/2002 giao cho ông Th phần đất diện tích 15.984m<sup>2</sup> và đã được UBND huyện C Ph cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231 QSDĐ/eF ngày 10/12/2002. Đến ngày 13/11/2003 ông Th chuyển nhượng cho ông L2, bà N1 phần đất diện tích 12.096m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 13.070m<sup>2</sup>) hai bên đã giao nhận đủ tiền, giao đất ông L2, bà N1 canh tác và đã được Ủy ban nhân dân huyện C Ph cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04150 QSDĐ/eF ngày 27/7/2004 và xin cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02977 ngày 23/7/2013. Tại Tờ trình khiếu nại ngày 08/12/2013 ông L xác định cụ Ph, ông Th sẽ chuyển nhượng đất cho người

khác và ông chỉ xin nhận lại 05 công cho ông và ông D, thời điểm chuyển nhượng đất cho ông L2, bà N1 cha mẹ đã nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh C Ph số tiền 15.000.000đ, ông L là người sống cùng với cha mẹ và nuôi dưỡng cha mẹ nhưng lời khai của bà D, bà M và bà L1 ngày 23/7/2014 lại khẳng định cha mẹ sống với ông Th. Ông T2, ông Đ trình bày cha mẹ sống với ông Th và cụ Ph, ông Th chuyển nhượng phần đất này để lấy tiền trả nợ và lo điều trị bệnh cho cụ tr. Như vậy, có cơ sở để xác định cụ Ph và các con cụ Ph đều đồng ý để ông Th chuyển nhượng phần đất diện tích 12.096m<sup>2</sup> cho ông L2, bà N1 và khi chuyển nhượng các con của cụ Ph đều biết nhưng không có ý kiến phản đối gì, số tiền chuyển nhượng đất dùng để trả nợ do cụ tr, cụ Phận thiếu và điều trị bệnh cho cụ tr. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà D, bà M và bà L1 yêu cầu được chia di sản thừa kế phần đất diện tích 12.096m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 13.070m<sup>2</sup>). Không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/11/2003 giữa ông L2 với ông Th và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L2, bà N1 là có căn cứ, phù hợp với Án lệ số 16/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017.

[6] Đối với phần đất còn lại diện tích 3.888m<sup>2</sup> cụ Ph đã giao cho ông Th, bà S và đã được UBND huyện C Ph cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02587 ngày 04/11/2011 nhưng đất do ông L, bà Th2 canh tác từ năm 2003 đến nay. Ông L, bà M, bà D và bà L1 yêu cầu được chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Xét thấy, phần đất diện tích 3.888m<sup>2</sup> là tài sản chung của cụ tr và cụ Ph mỗi người ½ diện tích 1.944m<sup>2</sup> trị giá 58.000đ/m<sup>2</sup> bằng 112.752.000đ. Phần của cụ Ph đã được định đoạt giao cho ông Th, bà S trước khi chết nên di sản của cụ Ph không còn. Phần di sản của cụ tr trị giá 112.752.000đ được chia theo pháp luật cho 9 người gồm bà Ph, bà L1, bà M, bà D, ông Th, ông T2, ông L, ông Đ, ông D mỗi người một kỷ phần trị giá 12.528.000đ là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phần của ông D (Đã chết không có vợ con) cấp sơ thẩm đã nhận định chia cho 8 người đồng hàng thừa kế nhưng lại không chia là chưa chính xác, do đó giá trị mỗi kỷ phần các đồng thừa kế được hưởng cũng chưa chính xác. Như vậy, di sản thừa kế của cụ tr được chia cho bà Ph, bà L1, bà M, bà D, ông Th, ông T2, ông L, ông Đ mỗi người được chia một kỷ phần có giá trị 14.094.000đ. Hiện nay ông L đang quản lý, sử dụng đất nên giao cho ông L được tiếp tục quản lý, sử dụng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02587 ngày 04/11/2011 cấp cho ông Th, bà S. Ông L được chia 04 suất thừa kế (Gồm ông L, bà D, bà L1, bà M) trị giá 56.376.000đ. Ông L có nghĩa vụ giao lại cho cháu H, cháu Th1 (Do bà S đại diện nhận) 04 suất thừa kế (Gồm cụ Ph, ông Th, ông Đ, ông T2) trị giá 56.376.000đ và ông L phải giao phần của cụ Ph cho bà S, cháu H, cháu Th1 trước khi chết trị giá 112.752.000đ, tổng cộng: 169.128.000đ.

Đối với phần đất diện tích 3.888m<sup>2</sup> nhưng đo đạc thực tế có diện 3.943m<sup>2</sup> là thừa 55m<sup>2</sup>, quá trình sử dụng đất ông L đã có công tu bổ, cải tạo làm tăng giá trị và

diện tích nên giao cho ông L tiếp tục sử dụng là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[7] Đối với phần đất diện tích 2.559,8m<sup>2</sup> thì trên đất có cất mái trại bán quán và có trồng một số cây tạp, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03518 QSDĐ/ml ngày 08/02/2002 cho cụ tr. Sau khi cụ tr chết, cụ Ph đã giao đất cho ông Th, bà S sử dụng và đã được UBND huyện T T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01432ml ngày 03/8/2010. Xét thấy, phần đất này là tài sản chung của cụ tr và cụ Ph mỗi người ½ diện tích 1.279,9m<sup>2</sup> trị giá 80.000đ/m<sup>2</sup> bằng 102.392.000đ. Phần của cụ Ph đã được định đoạt giao cho ông Th, bà S trước khi chết nên di sản của cụ Ph không còn. Phần di sản của cụ tr trị giá (đất 102.392.000đ và cây trồng 5.700.000đ) 108.092.000đ được chia theo pháp luật cho 08 người gồm cụ Ph, bà L1, bà M, bà D, ông Th, ông T2, ông L, ông Đ mỗi người một kỷ phần có giá trị 13.511.500đ. Ông L yêu cầu được nhận đất sử dụng và hoàn giá trị cho các thừa kế khác nhưng hiện nay đất do bà S cùng các con đã sử dụng ổn định nên cần giao cho bà S, cháu H, cháu Th1 tiếp tục quản lý sử dụng đất và các cây trồng trên đất. Bà S, cháu H, cháu Th1 được nhận ½ giá trị của cụ Ph cho trước khi chết và cháu H, cháu Như được nhận 04 kỷ phần (Gồm cụ Ph, ông Th, ông T2, ông Đ) trị giá 54.046.000đ. Bà S, cháu H, cháu Th1 phải giao lại cho ông L 04 kỷ phần (Gồm ông L, bà L1, bà M và bà D) trị giá 54.046.000đ.

[8] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà M, bà D, bà L1 yêu cầu bà S và ông Th (Đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà S, cháu H, cháu Th1 trả tiền hoa lợi phát sinh trên phần đất diện tích 2.127m<sup>2</sup> từ năm 2005 đến năm 2018 là 14 năm cho mỗi người trị giá 134.000.000đ nhưng bà S không đồng ý và các ông bà không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, bà D, bà L1.

Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên được giữ nguyên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà M, bà D và bà L1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C Ph như đã nhận định trên và ý kiến đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

[9] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông L, bà M, bà D và bà L1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, các ông bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án sơ thẩm buộc ông L phải nộp 1.900.000đ và bà L1, bà D, bà M mỗi người phải nộp 8.600.000đ án phí dân sự sơ thẩm và không buộc các đương sự phải nộp án phí đối với yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Th, bà S với ông L2, bà N1 là chưa chính xác. Tuy nhiên các

đương sự có Đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí cho các đương sự về yêu cầu không được chấp nhận nên cần sửa bản án về án phí như sau:

Ông L phải nộp (110.422.000đ x 5%) 5.521.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào số tiền 1.600.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0481 ngày 18/12/2013 và số 0001388 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph nên ông L phải nộp thêm số tiền 3.921.000đ.

Bà D được nhận lại 3.300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0483 ngày 18/12/2013, số: 00002218 ngày 10/5/2018 và số: 001389 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

Bà L1 được nhận lại 4.950.000đ tiền tạm ứng án phí nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0482 ngày 18/12/2013, số: 00002218 ngày 10/5/2018 và số: 0001391 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

Bà M được nhận lại 3.300.000đ tạm ứng án phí nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0480 ngày 18/12/2013, số: 00002219 ngày 10/5/2018 và số: 0001390 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 4, 5, 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H Phước L, bà H Thị Ngọc M, bà H Thị D và H Kim L1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C Ph, tỉnh An Giang.

3. Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ H Văn tr, chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị Ph, chết năm 2012 có 08 người con gồm: Ông H Thanh T2 (Tâm), bà H Thị D, ông H Phước D (chết năm 2003 không có vợ con), ông H Phước Đ, ông H Phước Th (chết năm 2014 có vợ con là bà Bùi Thị S, cháu H Thị Như H và cháu H Thị Kim Th1), ông H Phước L, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M.

4. Di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn tr, chết năm 2001 để lại gồm có ½ phần đất diện tích 3.888m<sup>2</sup>, thửa đất số 1086, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang và phần đất diện tích 2.559,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác, tọa lạc tại thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang cùng các cây trồng trên đất.

5. Ông H Phước L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích  $3.888\text{m}^2$  (đo đạc thực tế là  $3.943\text{m}^2$ ), thửa đất số 1086, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

6. Ông H Phước L phải có nghĩa vụ liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Ông H Phước L được tiếp tục sở hữu 04 suất thừa kế (Gồm ông H Phước L, bà H Thị D, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M) trị giá 56.376.000đ (Năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

7. Ông Huỳnh Phước L có nghĩa vụ giao lại cho cháu Huỳnh Thị Như H và cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (Do bà Bùi Thị S đại diện nhận) 04 suất thừa kế (Gồm cụ Nguyễn Thị Ph, ông Huỳnh Phước Th, ông Huỳnh Phước Đ, ông Huỳnh Thanh T2) trị giá 56.376.000đ (Năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

8. Ông Huỳnh Phước L có nghĩa vụ giao lại cho bà Bùi Thị S và cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (do bà Bùi Thị S đại diện nhận) số tiền 112.752.000đ (Một trăm mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

9. Bà Bùi Thị S, cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích  $2.559,8\text{m}^2$ , thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác, tọa lạc tại thị trấn B C, huyện T T, tỉnh An Giang và các cây trồng trên đất. Đất đã được UBND huyện T T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH1432/ml ngày 03/8/2010 cho ông H Phước Th và bà Bùi Thị S.

10. Cháu Huỳnh Thị Như H và cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (do bà Bùi Thị S đại diện) được tiếp tục sở hữu 04 kỷ phần (Gồm cụ Nguyễn Thị Ph, ông H Phước Th, ông H Phước Đ, ông Huỳnh Thanh T2) trị giá 54.046.000đ (Năm mươi bốn triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

11. Bà Bùi Thị S, cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1 (Do bà Bùi Thị S đại diện) phải giao lại cho ông Huỳnh Phước L 04 kỷ phần (Gồm ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Kim L1 và bà Huỳnh Thị Ngọc M) trị giá 54.046.000đ (Năm mươi bốn triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

12. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Kim L1 và bà Huỳnh Thị Ngọc M yêu cầu được chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích  $12.096\text{m}^2$  (đo thực tế  $13.070\text{m}^2$ ), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

13. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị S yêu cầu ông Huỳnh Phước L và bà Nguyễn Thị Th2 phải trả lại phần đất diện tích  $3.888\text{m}^2$  (đo đạc thực tế là  $3.949\text{m}^2$ ), tọa lạc tại xã B Ch, huyện C Ph, tỉnh An Giang.

14. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H Thị D, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M yêu cầu bà Bùi Thị S, cháu H Thị Như H, cháu H Thị Kim

Th1 (Do bà Bùi Thị S đại diện) bồi thường thiệt hại cho mỗi người số tiền 134.000.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng).

15. Không chấp nhận yêu cầu của ông H Phước L, bà H Thị D, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/11/2013 giữa ông H Phước Th và ông H Văn L2.

16. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H Phước L, bà H Thị D, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01432/mI ngày 03/8/2010 cấp cho ông H Phước Th, bà Bùi Thị S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02977 ngày 23/7/2013 cấp ông H Văn L2, bà Trần Thị N1.

17. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H Phước L, bà H Thị D, bà H Kim L1 và bà H Thị Ngọc M. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02587 ngày 04/11/2011 cấp cho ông H Phước Th, bà Bùi Thị S.

18. Về chi phí tố tụng:

18.1. Bà Bùi Thị S phải trả lại cho bà H Thị D số tiền 4.050.000đ (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định.

18.2. Ông H Phước L, bà H Kim L1, bà H Thị Ngọc M, bà H Thị D phải nộp 5.214.000đ chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

18.3. Bà H Thị S phải giao lại cho ông H Phước L số tiền 5.214.000đ (Năm triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ.

19. Về án phí:

19.1 Ông H Phước L phải nộp 5.521.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào số tiền 1.600.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0481 ngày 18/12/2013 và số 0001388 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph nên ông L phải nộp thêm số tiền 3.921.000đ (Ba triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

19.2 Bà Huỳnh Thị D được nhận lại 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0483 ngày 18/12/2013, số: 00002218 ngày 10/5/2018 và số: 001389 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

19.3 Bà Huỳnh Kim L1 được nhận lại 4.950.000đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0482 ngày 18/12/2013, số: 00002218 ngày 10/5/2018 và số: 0001391 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

19.4 Bà Huỳnh Thị Ngọc M được nhận lại 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0480 ngày 18/12/2013, số: 00002219 ngày 10/5/2018 và số: 0001390 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

19.5 Bà Huỳnh Thị S, cháu Huỳnh Thị Như H, cháu Huỳnh Thị Kim Th1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H Thị S được nhận lại 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010465 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Ph.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.C Ph;
- TAND H.C Ph
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thúy Hà**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sơn      Thái Thị Huyền Trân**

**Trần Thị Thúy Hà**